

TẬP ĐOÀN  
BUU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2015.

Số: 8/H/TST-KTTKTC  
V/v: Công bố thông tin về BCTC  
Hợp nhất Quý III năm 2015.

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**
2. Mã chứng khoán: **TST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 043 7366 984 Fax: 043 568 2240
5. Người thực hiện công bố thông tin:
  - + Người đại diện theo pháp luật: Phan Sỹ Kiên
  - + Người được uỷ quyền công bố thông tin: Trần Thị Thanh Bình
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2015 của Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật viễn thông được lập ngày 09/11/2015 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.tst.com.vn](http://www.tst.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT.



Phan Sỹ Kiên

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KTTKTC.

**Giải trình nguyên nhân chênh lệch trong KQKD hợp nhất quý III năm 2015 vượt trên 10% so với cùng kỳ năm trước**

\* Trong quý III năm 2015 lãi sau thuế hợp nhất của Công ty TST là 27.215.718 đồng, giảm lãi 49.962.947 đồng (-65%) so với cùng kỳ năm ngoái là do những nguyên nhân sau:

1. Tổng doanh thu hợp nhất của công ty TST quý III năm 2015 giảm -6% so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó chỉ tiêu doanh thu bán hàng giảm đến -46% bởi bán hàng thương mại của Công ty TST giảm -54% ( nhưng số tuyệt đối của loại dịch vụ này lại rất thấp) bán hàng thương mại của Công ty HTSV ( công ty con của TST được cộng vào KQKD hợp nhất) cũng giảm -54%, doanh thu dịch vụ bảo dưỡng giảm đến -82%, doanh thu xây lắp - lắp đặt tăng đến 99% ( đây là loại hình doanh thu có số tuyệt đối lớn, chiếm đến 73% doanh thu quý III năm 2015), doanh thu sửa chữa ứng cứu tăng 29%, doanh thu dịch vụ tư vấn thiết kế tăng 450%, doanh thu Tối ưu hóa quý III năm 2015 giảm đến -88%, doanh thu khác giảm -31%,. Trong khi đó giá vốn hợp nhất của công ty trong quý III năm 2015 lại chỉ giảm tương đương -3% so với cùng kỳ năm ngoái bởi giá vốn hàng thương mại của TST giảm -14%, giá vốn hàng thương mại của HTSV giảm -52%, giá vốn dịch vụ bảo dưỡng giảm đến -71%, giá vốn dịch vụ xây lắp - lắp đặt tăng 88%, giá vốn sửa chữa ứng cứu tăng 29%, doanh thu dịch vụ tư vấn thiết kế tăng 724%, giá vốn dịch vụ Tối ưu hóa quý III năm 2015 giảm -90%, giá vốn dịch vụ khác giảm -31%... dẫn đến khoản lãi gộp hợp nhất trong quý III năm 2015 là 2.591.900.070 đồng giảm -22% so với cùng kỳ năm trước.

2. Doanh thu tài chính hợp nhất của công ty quý III năm 2015 tăng tới 114% so với cùng kỳ năm ngoái vì tại thời điểm này TST nhận được khoản trả cổ tức cho năm 2014 bằng tiền mặt từ Công ty Mobifone Service . Chi phí tài chính hợp nhất tăng 41% vì tại quý này công ty TST bắt đầu phải vay ngân hàng nên chi phí lãi vay bắt đầu tăng và công ty HTSV vẫn có số dư vay nợ ngân hàng lớn.

3. Chỉ tiêu lãi/ lỗ trong công ty liên doanh liên kết tăng 171% do trong quý III năm 2015 công ty TST hạch toán ghi nhận phần lợi nhuận của công ty Vina OFC tương đương với % cổ phần mà TST sở hữu nhưng tại trong quý II năm 2014 công ty TST lại xóa bút toán

ghi nhận phần lợi nhuận từ công ty Vina OFC tại 6 tháng đầu năm 2014 do chưa đủ căn cứ.

4. Chi phí bán hàng hợp nhất của công ty TST quý III năm 2015 giảm đến -35% do cả công ty TST và HTSV đã có đủ nguồn hàng cho cả năm và không phải chi tiêu để tìm kiếm nhiều như thời điểm cùng kỳ năm ngoái nữa.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất của công ty quý III năm 2015 chỉ giảm -1% chủ yếu là do đã giảm chi tiêu chi phí lương nhưng lại tăng các chi phí mua ngoài.

6. Chi tiêu thu khác hợp nhất tăng 30% nhưng chi khác hợp nhất lại giảm -79% làm lợi nhuận khác hợp nhất của công ty giảm -100%.

→ Tóm lại quý III năm 2015 bởi vì doanh thu hợp nhất của Công ty TST giảm -6%, nhưng giá vốn hợp nhất lại chỉ giảm -3%, doanh thu tài chính hợp nhất tăng 114%, chi phí tài chính hợp nhất tăng 41%, chi tiêu lãi/ lỗ trong công ty liên doanh liên kết tăng 171% chi phí bán hàng hợp nhất giảm -35%, chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất giảm -1%, lợi nhuận khác hợp nhất giảm -100% ... đã làm cho Công ty TST có lãi sau thuế là 27.215.718 đồng, giảm lãi 49.962.947 đồng (-65%) so với cùng kỳ năm ngoái.

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2015

**Người lập giải trình**



**Sơn Hồng Sơn**

**Kế toán trưởng**



**Trần Trung Hiếu**

**Tổng giám đốc**



**Phan Sỹ Kiên**

CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TST  
Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q.  
Thanh Xuân-HN  
Tel: 3 568 2245 Fax: 3 0568 2240

Báo cáo tài chính  
Quý III năm tài  
chính 2015

Mẫu số: B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>					
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>124.656.202.390</b>	<b>120.065.037.958</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.095.566.122</b>	<b>6.776.251.383</b>
1.	Tiền	111		2.095.566.122	6.776.251.383
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>220.000.000</b>	<b>-</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		220.000.000	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>76.618.052.878</b>	<b>78.241.386.102</b>
1.	Phải thu khách hàng	131		30.989.590.916	60.696.236.773
2.	Trả trước cho người bán	132		8.310.101.579	1.836.434.522
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Các khoản phải thu khác	136		41.681.255.634	20.071.610.058
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.362.895.251)	(4.362.895.251)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>28.495.679.265</b>	<b>21.186.264.542</b>
1.	Hàng tồn kho	141		28.495.679.265	21.186.264.542
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17.226.904.125</b>	<b>13.861.135.931</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		99.492.834	128.543.618
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		207.572.163	7.779.425
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		820.880.707	404.533.557
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		16.098.958.421	13.320.279.331
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>61.857.854.139</b>	<b>61.263.946.393</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>40.064.260.035</b>	<b>39.389.711.557</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	<b>221</b>		<b>15.321.401.072</b>	<b>14.542.359.705</b>
	- Nguyên giá	222		61.946.544.995	60.353.587.869
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.625.143.923)	(45.811.228.164)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.	Tài sản cố định vô hình	227		24.742.858.963	24.847.351.852
	- Nguyên giá	228		25.891.037.818	25.891.037.818
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.148.178.855)	(1.043.685.966)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.054.313.636</b>	<b>1.601.041.636</b>
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.054.313.636	1.601.041.636
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>19.192.735.776</b>	<b>18.689.035.194</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13.653.640.057	13.149.939.475
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn v khác	253		5.890.000.000	5.890.000.000
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(350.904.281)	(350.904.281)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.546.544.692</b>	<b>1.584.158.006</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		1.385.037.450	1.492.053.006
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết b vật tư phụ tùng thay thế	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268		161.507.242	92.105.000
5.	Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>186.514.056.529</b>	<b>181.328.984.351</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				<b>186.514.056.529</b>	<b>181.328.984.351</b>
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>80.882.271.246</b>	<b>75.591.392.868</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>78.312.573.337</b>	<b>74.409.292.868</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		13.437.220.074	18.119.729.830
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.915.528.076	934.762.765
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312		131.376.308	2.703.232.780
4.	Phải trả người lao động	314		832.122.578	4.125.394.227
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		23.780.846.370	10.315.436.326
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		19.946.899.849	30.522.397.448
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		16.126.556.640	7.591.116.050
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		97.223.442	97.223.442
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		44.800.000	
13.	Quý bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.569.697.909</b>	<b>1.182.100.000</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện	336		1.369.597.909	
7.	Phải trả dài hạn khác	337		1.200.100.000	1.182.100.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13.	Quỹ phát triển khoa học và kỹ thuật	343		-	
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>105.631.785.283</b>	<b>105.737.591.483</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>105.631.785.283</b>	<b>105.737.591.483</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	48.000.000.000
	- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.000.000.000	48.000.000.000
	- cổ phiếu ưu đãi	a11b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		49.699.560.000	49.699.560.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		9.041.876.184	9.041.876.184
9.	Quỹ dự phòng tài chính	419		2.059.954.379	2.059.954.379
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		119.132.759	119.132.759
<b>11.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>(20.219.381.409)</b>	<b>(20.298.271.144)</b>
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		<i>(20.298.271.144)</i>	<i>(22.628.790.885)</i>
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này</i>	421b		<i>78.889.735</i>	<i>2.330.519.741</i>
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13.	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		16.930.643.370	17.115.339.305
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>186.514.056.529</b>	<b>181.328.984.351</b>

Người Lập biểu

  
Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán

  
Trần Trung Hiếu

Lập biểu 09 tháng 11 năm 2015

Phòng giám đốc



Phan Sỹ Kiên

Mẫu số: B02-DN

## DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>5</b>						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		18.850.261.294	19.964.712.434	40.170.984.557	39.934.551.088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		190.007.763	54.545.455	190.007.763	54.545.455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		18.660.253.531	19.910.166.979	39.980.976.794	39.880.005.633
4. Giá vốn hàng bán	11		16.068.353.461	16.579.162.560	32.136.574.708	32.988.860.716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.591.900.070	3.331.004.419	7.844.402.086	6.891.144.917
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		187.510.931	87.543.021	206.786.124	435.175.168
7. Chi phí tài chính	22		225.152.689	160.094.753	619.975.705	471.384.342
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		234.619.219	92.073.589	482.320.214	369.514.214
8. Phần Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		136.594.861	(192.474.869)	503.700.582	-
9. Chi phí bán hàng	25		408.057.649	629.166.145	1.208.136.018	1.362.957.349
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.255.579.806	2.276.660.335	7.715.154.878	7.769.063.827
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		27.215.718	160.151.338	(988.377.809)	(2.277.085.433)
12. Thu nhập khác	31		20.640.546	15.900.000	1.595.490.909	1.337.221.948
13. Chi phí khác	32		20.640.546	98.872.673	25.956.207	1.576.069.119
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(82.972.673)	1.569.534.702	(238.847.171)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.215.718	77.178.665	581.156.893	(2.515.932.604)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	2.532.733	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		27.215.718	77.178.665	578.624.160	(2.515.932.604)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(189.706.558)	38.171.536	(184.695.935)	(1.106.166.942)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông đa số	62		216.922.276	39.007.129	763.320.095	(1.409.765.662)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(40)	8	(38)	(230)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(40)	8	(38)	(230)

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu

Lập ngày 02 tháng 11 năm 2015

Tổng giám đốc



Phan Sỹ Kiên

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT-QUÝ II HỢP NHẤT**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		578.624.160	(2.515.932.604)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.922.052.249	2.025.457.722
- Các khoản dự phòng	03		-	(968.524.081)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản				
- mục có gốc ngoại tệ	04		(119.909.672)	28.241.443
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(449.107.487)
- Chi phí lãi vay	06		482.320.214	231.819.988
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(13.064.902)	(390.942.699)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu</b>	<b>08</b>		<b>2.850.022.049</b>	<b>(2.038.987.718)</b>
3 <b>động</b>				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.840.887.996)	12.753.113.261
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.309.414.723)	(7.100.026.587)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế	11		(3.244.562.212)	(4.247.158.123)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		136.066.340	(6.198.260.209)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(482.320.214)	(231.819.988)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(51.021.088)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.082.786.695)	(549.798.066)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(10.973.883.451)</b>	<b>(7.663.958.518)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và				
1 các tài sản dài hạn khác	21		(2.049.872.727)	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và				
2 các tài sản dài hạn khác	22		393.090.909	
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(220.000.000)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn				
4 vị khác	24			767.333.928
5 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(503.700.582)	
6 Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		138.240.000	390.942.699
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.242.242.400)</b>	<b>1.158.276.627</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành, cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ				
1 sở hữu	31			
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu				
2 của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền thu từ đi vay	33		17.891.556.640	7.619.003.276
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.356.116.050)	(6.337.500.000)
5 Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận, đã trả cho chủ sở hữu	36		-	24.211.000



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.535.440.590	1.305.714.276
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(4.680.685.261)	(5.199.967.615)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.776.251.383	7.743.306.734
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.095.566.122	2.543.339.119

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu



Lập ngày 19 tháng 11 năm 2015

Tổng giám đốc

Phan Sỹ Kiên

2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ III  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000095, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 8 năm 2000 cùng các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Đo kiểm các công trình viễn thông (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).
- Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học (trừ hoạt động nhà nước cấm)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn cáp quang, cáp đồng, cáp điện tin học, truyền hình
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Bán buôn vật tư thiết bị viễn thông
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
- Vận tải hành khách đường sắt
- Vận tải hàng hóa đường sắt
- Vận tải bằng xe buýt
- Vận tải hành khách đường bộ khách. Chi tiết:
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- Xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, linh kiện, máy móc trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, điện dân dụng, tin học, giao thông, công nghiệp, xây dựng theo quy định hiện hành;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng, linh kiện phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết:
- Xây dựng các công trình điện đến 35kv;
- Xây dựng các công trình nhà cửa như:
- + Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...
- + Đập và đê.
- Xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. chi tiết:
- Lắp đặt các công trình viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết:
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- Chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: quảng cáo bất động sản
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học.
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bưu chính viễn thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: Sản xuất các thiết bị điện, điện tử tin học

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ III

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Tên chi nhánh/Xí nghiệp	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp số 1	4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Lắp đặt thiết bị	4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Bảo dưỡng - Đo kiểm	164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng	657 – Trần Cao Vân, phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	196/3 Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	42 Quang Trung, khu đô thị Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam, Địa chỉ trụ sở chính – số 164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, Quận Long Biên, TP Hà Nội, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103019669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 9 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 14 vào ngày 09 tháng 9 năm 2015. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất, mua, bán thiết bị chuyên ngành viễn thông và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Căn cứ theo biên bản họp Hội đồng Quản trị của Công ty CP Huawei – TST Việt Nam ngày 25 tháng 1 năm 2010, Công ty đã góp bổ sung vốn vào Công ty Cổ phần Huawei - TST Việt Nam với số tiền là 1.330.000.000 đồng Việt Nam vào ngày 25 tháng 1 năm 2010, theo đó Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty này kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2010.

Công ty có một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA – OFC. Công ty liên kết này được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011031000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 16 tháng 6 năm 2008. Công ty liên kết này được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất cáp sợi quang Vina – LSC theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011021000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 10 tháng 8 năm 2007. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại sợi cáp quang; sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2011, Công ty nắm 25% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.2 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đồng tiền kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ III

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

**3.6 Thuê tài sản**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ III

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.7 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản cố định vô hình dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các lô đất số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và không được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO399599 cho lô đất thuê có diện tích 10.000 m<sup>2</sup> tại khu công nghiệp Bắc Ninh, xã Tương Giang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh do Ủy Ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 6 năm 2009 với thời gian sử dụng đến ngày 22 tháng 12 năm 2049 và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất.

**3.8 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 12 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Trang thiết bị văn phòng	2 năm
Quyền sử dụng đất	42 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.10 Chi phí trả trước**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ III

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**3.11 Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

**3.12 Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả

kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp sẽ được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

**3.13 Các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

**3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ III

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo xác nhận khối lượng hoàn thành giữa Công ty và khách hàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.17 Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh

**4. TIỀN**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	491.087.909	361.610.637
Tiền gửi ngân hàng	1.604.478.213	6.414.640.746
	<b><u>2.095.566.122</u></b>	<b><u>6.776.251.383</u></b>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ III  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	220.0000.000	-
Cho vay ngắn hạn (ii)		-
	<b>220.0000.000</b>	<b>-</b>

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trung tâm dịch vụ Viễn thông khu vực 2	-	16.341.992.724
Công ty Viễn thông Liên tỉnh ( Ban quản lý dự án KVI)	2.048.657.843	2.048.657.843
Ban quản lý Dự án các công trình viễn thông	-	13.885.324.026
Công ty CP CNVT VITECO	2.709.835.450	2.709.835.450
Công ty viễn thông Hà Tĩnh	175.078.365	1.873.899.825
Công ty viễn thông Đồng Nai	7.120.000	974.786.000
Công ty viễn thông Tiền Giang	-	1.756.538.020
Công ty viễn thông Tuyên Quang	1.263.021.998	2.288.879.166
Viễn thông Thừa thiên Huế	774.808.000	2.124.808.000
Trung tâm phát triển quỹ đất Buôn ma Thuật	525.732.000	1.114.823.000
Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền bắc	510.828.401	1.428.036.535
Trung tâm dịch vụ viễn thông KVI	215.422.076	1.584.171.876
Các khách hàng khác	22.759.086.783	12.564.484.308
	<b>30.989.590.916</b>	<b>60.696.236.773</b>

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (4.362.895.251) (4.362.895.251)

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu kỳ	(4.362.895.251)	(4.362.895.251)
Công: Dự phòng trích lập trong kỳ		
Trừ: sử dụng và hoàn nhập trong kỳ		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối kỳ	<b>(4.362.895.251)</b>	<b>(4.362.895.251)</b>



Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ III

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty đo đạc bản đồ Long Biên	20.670.000	20.670.000
Báo công thương	-	20.000.000
Công ty TNHH FAS Việt Nam	-	21.000.000
Điện lực Thanh Xuân	14.942.570	20.197.255
Công ty CP Vi điện tử Thái bình dương	633.900.000	633.900.000
Công ty TNHH SMATEC	4.491.250.000	747.320.000
Công ty CP Công nghệ RADCOM Việt nam	500.000.000	-
Công ty CP NETMEDIA	1.356.422.500	-
Trả trước cho người bán khác	1.292.916.509	373.347.267
	<b>8.310.101.579</b>	<b>1.836.434.522</b>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu cổ tức	33.232.000	33.232.000
Phải thu BHXH, Y tế	191.062.926	250.722.592
Phải thu CB CNV	1.741.888.813	4.703.137.923
Phải thu tiền lương, tiền công	3.379.288.379	203.557.869
Phải thu khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.538.312.837	5.538.312.837
Phải thu khác tại Chi nhánh Tây Nguyên	348.135.769	348.135.769
Phải thu do chi quá quỹ phúc lợi	1.676.663.067	2.101.321.762
Phải thu từ VNPT	45.558.434	45.558.434
Phải thu Công trình từ đơn vị trực thuộc	3.274.395.684	-
Phải thu Công trình theo Hồ sơ Quyết toán	18.874.303.875	-
Phải thu thuế nhập khẩu ủy thác	660.990.034	642.724.351
Phải thu từ Smatec	-	1.124.688.840
Phải thu khác	5.917.423.816	5.080.217.681
	<b>41.681.255.634</b>	<b>20.071.610.058</b>

9. HÀNG TỒN KHO

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.096.670.492	6.675.887.142
Công cụ, dụng cụ	64.695.063	141.711.336
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.986.426.451	12.994.154.466
Hàng hóa	1.347.887.259	1.374.511.598
Hàng gửi bán	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<b>28.495.679.265</b>	<b>21.186.264.542</b>

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ III

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

### 10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	136.167.801	136.167.801
Tạm ứng cho nhân viên thực hiện công trình	15.561.119.873	12.734.648.659
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	401.670.747	449.462.871
	<b><u>16.098.958.421</u></b>	<b><u>13.320.279.331</u></b>

### 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	386.263.458	146.879.168
Thuế giá XNK nộp thừa	-	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	497.262	-
Thuế thu nhập DN nộp thừa	38.199.350	31.199.350
Các loại thuế khác	395.920.637	219.455.039
	<b><u>820.880.707</u></b>	<b><u>404.533.557</u></b>

## Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

	Đơn vị tính: VNĐ					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện Vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
<b>11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH</b>						
<b>Nguyên giá</b>	<b>23.147.824.820</b>	<b>25.666.976.654</b>	<b>10.300.097.186</b>	<b>1.082.385.409</b>	<b>156.303.800</b>	<b>60.353.587.869</b>
Số dư đầu năm		495.378.000	1.917.600.000	183.622.727		2.596.600.727
- Tăng trong kỳ		495.378.000	1.917.600.000	183.622.727		2.596.600.727
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác (*)			(995.007.238)	(8.636.363)		(1.003.643.601)
- Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	<b>23.147.824.820</b>	<b>26.162.354.654</b>	<b>11.222.689.948</b>	<b>1.257.371.773</b>	<b>156.303.800</b>	<b>61.946.544.995</b>
Trong đó:						
- Đã khấu hao hết						
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số dư đầu năm	<b>12.550.526.396</b>	<b>24.349.838.470</b>	<b>7.702.584.159</b>	<b>1.058.475.222</b>	<b>149.803.917</b>	<b>45.811.228.164</b>
- Tăng trong kỳ	931.326.625	466.978.760	370.843.859	31.336.265	8.437.488	1.808.922.997
- Khấu hao trong kỳ	931.326.625	466.978.760	370.843.859	31.336.265	8.437.488	1.808.922.997
- Tăng khác (*)			(995.007.238)			(995.007.238)
- Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	<b>13.481.853.021</b>	<b>24.816.817.230</b>	<b>7.078.420.780</b>	<b>1.089.811.487</b>	<b>158.241.405</b>	<b>46.625.143.923</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	<b>10.597.298.424</b>	<b>1.317.138.184</b>	<b>2.597.513.027</b>	<b>23.910.187</b>	<b>6.499.883</b>	<b>14.542.359.705</b>
Số dư cuối kỳ	<b>9.665.971.799</b>	<b>1.345.537.424</b>	<b>4.144.269.168</b>	<b>167.560.286</b>	<b>(1.937.605)</b>	<b>15.321.401.072</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ III  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số dư đầu năm	<b>25.731.037.818</b>	<b>160.000.000</b>	<b>25.891.037.818</b>
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tặng khác (*)	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>25.731.037.818</b>	<b>160.000.000</b>	<b>25.891.037.818</b>
<b>Giá trị hao mòn:</b>			
Số dư đầu năm	<b>883.685.966</b>	<b>160.000.000</b>	<b>1.043.685.966</b>
- Khấu hao trong kỳ	104.492.889	-	104.492.889
- Tặng khác	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>988.178.855</b>	<b>160.000.000</b>	<b>1.148.178.855</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số dư đầu năm	<b>24.986.675.704</b>	-	<b>24.986.675.704</b>
Số dư cuối kỳ	<b>24.742.858.963</b>	-	<b>24.742.858.963</b>

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	13.653.640.057	13.149.939.475
Đầu tư dài hạn khác	5.890.000.000	5.890.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(350.904.281)	(350.904.281)
	<b>19.192.735.776</b>	<b>18.689.035.194</b>

**13.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA - OFC là một công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011031000001, do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 16 tháng 6 năm 2008. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất cáp sợi quang Vina – LSC theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011021000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 10 tháng 8 năm 2007. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại sợi cáp quang; sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	13.149.939.475	12.593.275.527
Phần lãi từ công ty liên kết	503.700.582	556.663.948
Cổ tức nhận được trong năm 2015	-	-
<b>Số cuối quý</b>	<b>13.653.640.057</b>	<b>13.149.939.475</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ III  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

**13.2 Đầu tư dài hạn khác**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần cáp quang Việt Nam và thiết bị bưu điện	4.930.000.000	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng mạng thông tin di động (MOBI-I)	960.000.000	960.000.000
	<b>5.890.000.000</b>	<b>5.890.000.000</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Sửa chữa Tài sản, Công cụ, Dụng cụ	847.233.551	476.005.800
Chi phí cải tạo trụ sở công ty	187.909.979	264.782.243
Chi phí giải thể các Chi nhánh	345.041.587	751.264.963
Chi phí trả trước dài hạn tại Công ty con	4.852.333	-
	<b>1.385.037.450</b>	<b>1.492.053.006</b>

**15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	1.549.738.400	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Ba Đình	2.187.752.880	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương CN Bắc Ninh	10.389.065.360	5.591.116.050
Vay Công ty TNHH Smatec	2.000.000.000	2.000.000.000
	<b>16.126.556.640</b>	<b>7.591.116.050</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Huawei Tech Investment Co, Ltd	1.803.645.360	5.084.420.560
CN Công ty CP ĐT và XD Miền Trung	1.140.945.950	1.140.945.950
Công ty Huawei International Pte.,Ltd	441.720.849	441.720.849
Công ty CP Công nghệ cao DKD	-	952.477.070
ZTE Corporation	-	630.558.400
Công ty CP viễn thông VTC	-	374.424.974
Các nhà cung cấp khác	10.050.907.915	9.495.182.027
	<b>13.437.220.074</b>	<b>18.119.729.830</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ III  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Bà Nguyễn Minh Ngọc	120.000.000	120.000.000
NEC Corporation	109.973.600	109.973.600
Tổng công ty Bảo hiểm Bưu điện PTI	352.605.000	-
Công ty mạng lưới Viettel – Tập đoàn VTQĐ	833.479.993	96.190.000
Công ty hạ tầng mạng – TCT BCVT Việt nam	1.174.044.840	-
Công ty TNHH Công nghệ Việt	533.000.000	-
Ban Quản lý các công trình viễn thông	90.989.800	-
Trả trước của các khách hàng khác	701.434.843	608.599.165
	<b>3.915.528.076</b>	<b>934.762.765</b>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	7.832.146	2.403.199.586
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.026.020	118.837.790
Thuế thu nhập cá nhân	109.518.142	173.299.389
Thuế XNK	-	-
Các loại thuế khác	-	(396.637.542)
	<b>131.376.308</b>	<b>2.298.699.223</b>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Giá vốn trích trước	12.368.217.527	1.746.993.703
Chi phí phải trả tại CN TP Hồ Chí Minh	6.253.418.069	6.478.418.069
Chi phí thuế nhà thầu nước ngoài		1.879.770.228
Chi phí phải trả tại công ty con	2.227.294.001	-
Các khoản khác	2.931.916.773	210.254.327
	<b>23.780.846.370</b>	<b>10.315.436.327</b>

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội và y tế	20.161.693	68.961.048
Kinh phí công đoàn	665.435.398	535.546.660
Phải trả nhân viên thực hiện công trình	9.270.712.549	20.280.793.808
Phải trả cổ tức	5.178.191.417	5.188.481.417
Phải trả khác tại CN TP Hồ Chí Minh	1.990.198.309	1.990.198.309
Phải trả tiền nhận trước của hoạt động ủy thác	2.259.990.718	547.646.704
Các khoản phải trả, phải nộp khác	562.209.765	1.910.769.502
	<b>19.946.899.849</b>	<b>30.522.397.448</b>

## Ngân hàng Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA VÀ CÔNG NGHỆ  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III  
 Ngày 30 tháng 09 năm 2015

### VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VNĐ

#### Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Đầu năm</b>	48.000.000.000	49.699.560.000	-	9.041.876.184	2.059.954.379	1.102.199.009	(22.240.280.671)	17.049.597.369	104.712.906.270
Tăng thêm trong năm	-	-	-	-	-	-	3.458.497.786	65.741.936	3.524.239.721
Giảm đi trong năm	-	-	-	-	-	(983.066.250)	(669.136.311)	(983.066.250)	(669.136.311)
<b>Đầu năm nay</b>	48.000.000.000	49.699.560.000	-	9.041.876.184	2.059.954.379	119.132.759	(20.298.271.144)	17.115.339.305	105.737.591.483
Tăng thêm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	763.320.094	763.320.094	763.320.094
Giảm đi trong kỳ	-	-	-	-	-	(200.000.000)	(484.430.359)	(184.695.935)	(484.430.359)
<b>Đầu năm nay</b>	48.000.000.000	49.699.560.000	-	9.041.876.184	2.059.954.379	119.132.759	(20.219.381.409)	16.930.643.370	105.631.785.283

Số dư cuối năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ III  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

**20.2 Chi tiết vốn điều lệ của chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu thường
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	15.749.910.000	15.749.910.000
Vốn góp cổ đông khác	32.250.090.000	32.250.090.000
	<b>48.000.000.000</b>	<b>48.000.000.000</b>

**20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn điều lệ đã góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	48.000.000.000	48.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
	<b>48.000.000.000</b>	<b>48.000.000.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã trả</b>		

**20.4 Cổ tức**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
<b>Cổ tức của công ty mẹ (TST)</b>		
Cổ tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	<b>1.046.590.701</b>	<b>1.071.441.701</b>
Cổ tức công bố trong kỳ		
Cổ tức đã trả trong kỳ	<b>(150.000)</b>	<b>(24.211.000)</b>
Trong đó		
Cổ tức cho năm 2007: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		(4.121.000)
Cổ tức cho năm 2008: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		(6.970.000)
Cổ tức cho năm 2009: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		(6.970.000)
Cổ tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu	(150.000)	(6.150.000)
Cổ tức cho năm 2011: 0 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2012: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức cho năm 2014: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
	<b>1.046.440.701</b>	<b>1.047.230.701</b>
<b>Cổ tức của công ty con (HTSV)</b>		
Cổ tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	<b>4.131.750.716</b>	<b>4.161.250.716</b>
Cổ tức điều chỉnh tăng của các năm trước		
Cổ tức đã trả trong kỳ	<b>(0.00)</b>	<b>(0.00)</b>
Trong đó		
Cổ tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức cho năm 2011: 1.000 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức cho năm 2012: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
	<b>4.131.750.716</b>	<b>4.161.250.716</b>



# Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ III

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

### 20.5 Cổ phiếu

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>4.800.000</b>	<b>4.800.000</b>
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	<i>4.800.000</i>	<i>4.800.000</i>
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

### 20.6 Lợi ích của các cổ đông thiểu số

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Vốn điều lệ đã góp	14.972.250.000	14.972.250.000
Quỹ đầu tư và phát triển	1.301.271.503	1.301.271.503
Quỹ dự phòng tài chính	158.533.900	158.533.900
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	80.750.996	80.750.996
Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối	417.836.971	(469.014.639)
	<b>16.930.643.370</b>	<b>16.043.791.760</b>

## 21. DOANH THU

### 21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>18.660.253.531</b>	<b>19.910.166.979</b>
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng	1.271.342.000	2.742.274.013
Doanh thu bảo dưỡng	206.934.000	1.161.237.094
Doanh thu xây lắp, lắp đặt	13.711.201.140	6.900.606.443
Doanh thu sửa chữa, ứng cứu	926.762.280	715.969.112
Doanh thu Thiết kế	259.267.513	47.127.272
Doanh thu Tối ưu hóa	844.333.890	7.182.086.320
Doanh thu Đo kiểm	443.723.127	-
Doanh thu khác	996.689.581	1.160.866.725
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>18.660.253.531</b>	<b>19.910.166.979</b>

### 21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	138.240.000	11.040.000
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.338.643	2.433.410
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.998.756	48.012
Cổ tức được chia	36.933.532	39.238.980
	<b>187.510.931</b>	<b>52.760.402</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ III  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
Giá vốn của hàng hóa đã bán	962.938.525	1.710.775.567
Giá vốn bảo dưỡng	223.889.947	783.206.003
Giá vốn xây lắp, lắp đặt	12.385.150.973	6.577.820.470
Giá vốn sửa chữa, ứng cứu	775.706.140	599.303.485
Giá vốn Tư vấn, thiết kế	202.228.254	24.538.181
Giá vốn Tối ưu hóa	622.843.416	6.107.259.418
Giá vốn đo kiểm	358.851.307	-
Giá vốn khác	536.744.899	776.259.436
	<b>16.068.353.461</b>	<b>16.579.162.560</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
Lãi tiền vay	225.152.689	113.502.074
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	696.419
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	-	19.947.517
	<b>225.152.689</b>	<b>134.146.010</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	983.524.648	1.445.657.619
Chi phí đồ dung văn phòng	67.528.984	50.320.137
Chi phí khấu hao TSCĐ	226.227.397	177.902.683
Thuế, phí và lệ phí	2.503.575	6.592.730
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	747.827.372	424.082.489
Chi phí bằng tiền khác	227.967.829	172.104.677
	<b>2.255.579.805</b>	<b>2.276.660.335</b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế hợp nhất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ III  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>27.215.718</b>	<b>77.178.665</b>
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(20.386.303.684)</b>	<b>(22.240.280.671)</b>
Chi phí lãi trả chậm		0
Lãi/ (lỗ) lũy kế cộng dồn và các khoản được giảm trừ thuế TNDN từ năm trước	(20.386.303.684)	(22.240.280.671)
<b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế đã cần trừ lỗ lũy kể từ năm trước</b>	<b>(20.413.519.402)</b>	<b>(22.163.102.006)</b>
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành (tại công ty HTSV)</b>	<b>10.130.932</b>	<b>0</b>
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành ( của riêng HTSV)	2.532.733	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(26.706.063)	(111.112)
Thuế TNDN điều chỉnh theo quyết toán thuế	-	-
Thuế TNDN điều chỉnh khác	-	-
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>(24.173.330)</b>	<b>(111.112)</b>



Trần Trung Hiếu  
 Kế toán trưởng



Phan Sỹ Kiên  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 11 năm 2015